

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 259/2023/DS-ST

Ngày: 15 – 9 – 2023

V/v tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Anh
2. Ông Nguyễn Văn Ngân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975, (có mặt).

Nơi cư trú: Số B, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số B, tổ F, ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày:

Do quen biết nên ngày 05/01/2023 bà G cho anh Nguyễn Văn T vay số tiền 582.000.000đ để đáo nợ Ngân hàng, anh T hẹn khi vay được tiền sẽ trả. Bà giao tiền cho anh T qua chuyển khoản Ngân hàng 03 lần cùng ngày 05/01/2023 tổng cộng 582.000.000đ, sau khi chuyển khoản anh T có làm Biên nhận ngày 05/01/2023 với số tiền 550.000.000đ, còn lại 32.000.000đ không có làm biên nhận. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất, mà khi trả tiền gốc anh T cho bà tiền phí (lúc

khai tiền hoa hồng) 2.000.000đ. Ngày 13/01/2023 bà biết anh T đã vay tiền 500.000.000đ nhưng không trả, nên nhiều lần bà liên hệ với anh T để đòi tiền, đến ngày 14/01/2023 anh T trả được 15.000.000đ, còn lại 567.000.000đ anh T không trả và không cho phí 2.000.000đ, bà tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P, tại đây anh T thừa nhận còn nợ bà 567.000.000đ, sau đó cơ quan điều tra thông báo không khởi tố vụ án hình sự do không có việc phạm tội.

Để bảo đảm cho việc thi hành án sau này, bà G yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của anh T là quyền sử dụng đất diện tích 189,8m² loại đất ở nông thôn tại xã B, huyện P, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 53, thửa đất số 32 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CX 981027 (số vào sổ CS04692) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 21/10/2020 cho anh Nguyễn Văn T đứng tên. Đồng thời bà G nộp tiền bảo đảm 38.000.000đ theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2023/QĐ-BPBD ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân bằng Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 25/4/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần H – Chi nhánh C – Phòng G1. Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023 phong tỏa tài sản của anh T nêu trên.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu anh T trả tiền gốc 582.000.000đ, nhưng anh T đã trả được 15.000.000đ, còn lại tiền gốc 567.000.000đ. Bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền gốc 15.000.000đ.

Bà G yêu cầu anh T trả tiền gốc 567.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc theo quy định pháp luật từ ngày 14/01/2023 đến nay ngày 15/9/2023 là 08 tháng. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023.

- Anh Nguyễn Văn T (là bị đơn) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc, không có người đại diện tham gia tố tụng và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của anh T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, căn cứ Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị G, buộc bị đơn là anh Nguyễn Văn T trả cho bà G tiền vay vốn 567.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật, thời gian tính lãi từ 14/01/2023 đến nay; tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023 và hoàn trả cho bà G tiền bảo đảm 38.000.000đ theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2023/QĐ-BPBD ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về tiền gốc 15.000.000; anh T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả tiền vay, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2023 bà G đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T trả 582.000.000đ tiền vay, nhưng ngày 04/8/2023 và tại phiên tòa bà G xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc 15.000.000đ, chỉ yêu cầu anh T trả tiền gốc 567.000.000đ và tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà G về số tiền 15.000.000đ; sau này bà G được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Bà G không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G đòi anh Nguyễn Văn T trả tiền vay gốc 567.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật ngày 14/01/2023 đến nay. Chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận ngày 05/01/2023 do anh T ký tên và ghi họ tên Nguyễn Văn T, Kết luận giám định số 19/KL-KTHS(TL-GT) ngày 31/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh A và lời khai của anh T tại Cơ quan điều tra. Các lời khai của anh T tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P thể hiện, tại Bản tự khai/Bản tường trình không ngày tháng năm; Bản tự khai/Bản tường trình ngày 31/01/2023; Biên bản lấy lời khai ngày 31/01/2023 và ngày 02/02/2023 anh T đều thừa nhận có vay tiền của bà G 582.000.000đ, trả được 15.000.000đ, còn nợ 567.000.000đ chưa trả. Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi, tại phiên tòa bị đơn vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, anh T đã vay tiền của bà G và còn nợ 567.000.000 đồng là có thật.

[2.2] Về tiền lãi, theo bà G trình bày lúc giao kết vay tiền giữa bà và anh T không có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, khi đến hạn anh T không trả nợ cho bà G là anh T đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên bà G yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày vi phạm đến nay là phù hợp Điều 357, khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, anh T phải trả tiền lãi cho bà G theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Thời gian tính lãi, tính từ ngày anh T vi phạm và theo yêu cầu của bà G là ngày 14/01/2023 đến nay là ngày 15/9/2023 = 08 tháng. Tiền lãi được tính như sau: 567.000.000đ x 0,83%/tháng x 08 tháng = 37.648.000đ.

[2.3] Ngoài ra, bà G còn yêu cầu duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân, tỉnh An Giang. Để bảo đảm cho việc thi hành án sau cần tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên.

[2.4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tiền gốc và tiền lãi là: 604.648.000đ, trong đó tiền gốc 567.000.000đ, tiền lãi 37.648.000đ. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023, khi bản án có hiệu lực pháp luật hoàn trả cho bà G số tiền bảo đảm 38.000.000đ theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2023/QĐ-BPBD ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân, tỉnh An Giang và theo Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 25/4/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần H – Chi nhánh C – Phòng G1.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn là anh Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 357, 463, khoản 1 và khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về số tiền 15.000.000đ.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G. Buộc anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền gốc là 567.000.000đ và tiền lãi 37.648.000đ, cộng chung tiền gốc và tiền lãi là 604.648.000 đồng (*bằng chữ: sáu trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoàn trả 38.000.000đ tiền bảo đảm cho bà Nguyễn Thị G theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2023/QĐ-BPBD ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân Phú Tân, tỉnh An Giang và theo Thông báo phong tỏa tài khoản ngày 25/4/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần H – Chi nhánh C – Phòng G1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 28.185.000đ.

- Hoàn trả 13.640.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị G theo biên lai thu tiền số 0006128 ngày 25/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

4. Bà Nguyễn Thị G có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS huyện P;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

